

Phụ lục I

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025)	
			Trung ương giao	Địa phương giao
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4	4
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	25	>26
-	Tỷ lệ xã	%	48.1	>50
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số thôn	thôn	21	21
-	Tỷ lệ xã	%	51.2	51.2
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	4	4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các huyện nghèo	%		6-8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	5	5
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	70.6	70.6
	Trong đó:			
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	33.3	33.3
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	10	10

Phụ lục II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó			
			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	
TỔNG SỐ		2,752,664	1,728,068	637,726	386,870	
I	CẤP TỈNH	312,603	230,213	82,390		
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10,781		10,781		
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	71,609		71,609		
3	Ban Dân tộc tỉnh	9,918	9,918			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29,724	29,724			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	113,690	113,690			
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	25,846	25,846			
7	Sở Y tế	44,911	44,911			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	3,674	3,674			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,450	2,450			
II	CẤP HUYỆN	2,440,061	1,497,855	555,336	386,870	
1	Huyện Đắk Glei	284,775	260,368		24,407	
2	Huyện Đắk Hà	190,511	155,726		34,785	
3	Huyện Đắk Tô	153,772	134,484		19,288	
4	Huyện Ia H'Drai	332,273	140,886	184,389	6,998	
5	Huyện Kon Plông	370,084	172,915	177,881	19,288	
6	Huyện Kon Rẫy	184,425	103,489		80,936	
7	Huyện Ngọc Hồi	160,885	68,037		92,848	
8	Huyện Sa Thầy	172,139	147,559		24,580	
9	Huyện Tu Mơ Rông	499,543	287,707	193,066	18,770	
10	Thành phố Kon Tum	91,654	26,684		64,970	

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Ghi chú	
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần										
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3 (Tiểu dự án 2)	Dự án 4 (Tiểu dự án 1)	Dự án 5 (Tiểu dự án 1)	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9 (Tiểu dự án 1)	Dự án 10 (Tiểu dự án 2)		
	TỔNG SỐ	1,728,068	108,160	387,653	29,724	798,653	265,632	73,847	29,985	9,918	24,496		
I	Cấp tỉnh	230,213			29,724	14,926	113,690	25,846	29,985	9,918	6,124		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29,724			29,724								
2	Ban Dân tộc tỉnh	9,918								9,918			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	113,690					113,690						
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	25,846						25,846					
5	Sở Y tế	44,911				14,926			29,985				
6	Sở Thông tin và Truyền thông	3,674									3,674		
7	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,450									2,450		
II	Cấp huyện	1,497,855	108,160	387,653		783,727	151,942	48,001			18,372		
1	Thành phố Kon Tum	26,684	4,018			15,398		7,204			64		
2	Huyện Đắk Hà	155,726	10,507	42,344		90,006	9,296	1,781			1,792		
3	Huyện Đắk Tô	134,484	7,980	29,923		77,384	15,422	2,024			1,751		
4	Huyện Ngọc Hồi	68,037	3,771	29,923		21,109	6,154	6,719			361		
5	Huyện Tu Mơ Rông	287,707	17,919	69,819		140,635	48,210	7,285			3,839		

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Ghi chú	
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần										
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3 (Tiểu dự án 2)	Dự án 4 (Tiểu dự án 1)	Dự án 5 (Tiểu dự án 1)	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9 (Tiểu dự án 1)	Dự án 10 (Tiểu dự án 2)		
6	Huyện Đắk Glei	260,368	16,416	78,837		125,454	28,880	7,285			3,496		
7	Huyện Sa Thầy	147,559	12,938	32,117		95,236	3,020	1,781			2,467		
8	Huyện Kon Rẫy	103,489	9,815			80,289	10,242	1,700			1,443		
9	Huyện Kon Plông	172,915	12,398	54,519		79,173	12,977	11,736			2,112		
10	Huyện Ia H'Drai	140,886	12,398	50,171		59,043	17,741	486			1,047		

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
 - *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
 - *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 - *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS*
- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
 - *Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù*
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
 - *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
TỔNG SỐ		637,726	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	555,336	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	555,336	
-	Huyện Ia H'Drai	184,389	
-	Huyện Kon Plông	177,881	
-	Huyện Tu Mơ Rông	193,066	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	82,390	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	71,609	
-	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	71,609	
2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10,781	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10,781	

Phụ lục V
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh (bố trí tối đa)	Ngân sách cấp huyện, xã (bố trí tối thiểu)	
A	TỔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG	2,752,664		623,450	224,695	398,755	
I	Ngân sách cấp tỉnh	312,603		224,695	224,695		
II	Ngân sách cấp huyện	2,440,061		398,755		398,755	
1	Huyện Đắk Glei	284,775		38,240		38,240	
2	Huyện Đắk Hà	190,511		32,966		32,966	
3	Huyện Đắk Tô	153,772		23,092		23,092	
4	Huyện Ia H'Drai	332,273		36,027		36,027	
5	Huyện Kon Plông	370,084		44,723		44,723	
6	Huyện Kon Rẫy	184,425		50,817		50,817	
7	Huyện Ngọc Hồi	160,885		53,228		53,228	
8	Huyện Sa Thầy	172,139		27,046		27,046	
9	Huyện Tu Mơ Rông	499,543		57,463		57,463	
10	Thành phố Kon Tum	91,654		35,153		35,153	

TT	Chương trình	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh (bố trí tối đa)	Ngân sách cấp huyện, xã (bố trí tối thiểu)	
B	CHIA THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH	2,752,664		623,450	224,695	398,755	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	1,728,068	10%	172,807	23,021	149,786	
I.1	Ngân sách cấp tỉnh	230,213	10%	23,021	23,021		
I.2	Ngân sách cấp huyện	1,497,855	10%	149,786		149,786	
1	Huyện Đắk Glei	260,368	10%	26,037		26,037	
2	Huyện Đắk Hà	155,726	10%	15,573		15,573	
3	Huyện Đắk Tô	134,484	10%	13,448		13,448	
4	Huyện Ia H'Drai	140,886	10%	14,089		14,089	
5	Huyện Kon Plông	172,915	10%	17,291		17,291	
6	Huyện Kon Rẫy	103,489	10%	10,349		10,349	
7	Huyện Ngọc Hồi	68,037	10%	6,804		6,804	
8	Huyện Sa Thầy	147,559	10%	14,756		14,756	
9	Huyện Tu Mơ Rông	287,707	10%	28,771		28,771	
10	Thành phố Kon Tum	26,684	10%	2,668		2,668	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	637,726	10%	63,773	8,239	55,534	

TT	Chương trình	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh (bố trí tối đa)	Ngân sách cấp huyện, xã (bố trí tối thiểu)	
II.1	Ngân sách cấp tỉnh	82,390	10%	8,239	8,239		
II.2	Ngân sách cấp huyện	555,336	10%	55,534		55,534	
1	Huyện Ia H'Drai	184,389	10%	18,439		18,439	
2	Huyện Kon Plông	177,881	10%	17,788		17,788	
3	Huyện Tu Mơ Rông	193,066	10%	19,307		19,307	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	386,870	100%	386,870	193,435	193,435	
III.1	Ngân sách cấp tỉnh		50%	193,435	193,435		
III.2	Ngân sách cấp huyện	386,870	50%	193,435		193,435	
1	Huyện Đắk Glei	24,407	50%	12,203		12,203	
2	Huyện Đắk Hà	34,785	50%	17,393		17,393	
3	Huyện Đắk Tô	19,288	50%	9,644		9,644	
4	Huyện Ia H'Drai	6,998	50%	3,499		3,499	
5	Huyện Kon Plông	19,288	50%	9,644		9,644	
6	Huyện Kon Rẫy	80,936	50%	40,468		40,468	
7	Huyện Ngọc Hồi	92,848	50%	46,424		46,424	
8	Huyện Sa Thầy	24,580	50%	12,290		12,290	
9	Huyện Tu Mơ Rông	18,770	50%	9,385		9,385	
10	Thành phố Kon Tum	64,970	50%	32,485		32,485	